

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2021/QH15

Dự thảo 5

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC – DANH MỤC CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

Điều 1. Thay thế Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13

Thay thế Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2021.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Luật số /2021/QH15 sửa đổi, bổ sung
Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê
số 89/2015/QH13)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số		
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	0102	Dân số, mật độ dân số
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	0104	Tỷ suất sinh thô
5	0105	Tổng tỷ suất sinh
6	0106	Tỷ suất chết thô
7	0107	Tỷ lệ tăng dân số
8	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	0110	Tỷ lệ người khuyết tật
11	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
13	0113	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
14	0114	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới		
15	0201	Lực lượng lao động
16	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
17	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
18	0204	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ
19	0205	Tỷ lệ thất nghiệp
20	0206	Tỷ lệ thiếu việc làm
21	0207	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
22	0208	Năng suất lao động xã hội
23	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
24	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
25	0211	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
26	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
27	0213	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp		
28	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
29	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
30	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
31	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp
32	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
33	0306	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
04. Đầu tư và xây dựng		

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
34	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
35	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước
36	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)
37	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế
38	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
39	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
40	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
41	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
42	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
05. Tài khoản quốc gia		
43	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
44	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
45	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
46	0504	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
47	0505	Tích lũy tài sản
48	0506	Tiêu dùng cuối cùng
49	0507	Thu nhập quốc gia (GNI)
50	0508	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước
51	0509	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)
52	0510	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
53	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản
54	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
55	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
56	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
57	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
58	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
59	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước
06. Tài chính công		
60	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu
61	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
62	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước
63	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
64	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
65	0606	Bội chi ngân sách nhà nước
66	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
67	0608	Dư nợ của Chính phủ
68	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
69	0610	Dư nợ công
07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán		
70	0701	Tổng phương tiện thanh toán
71	0702	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước
72	0703	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán
73	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
74	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
75	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
76	0707	Lãi suất
77	0708	Cán cân thanh toán quốc tế
78	0709	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước
79	0710	Tỷ giá của đồng Việt Nam với Đô la Mỹ
80	0711	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm
81	0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
82	0713	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế
83	0714	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
84	0715	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
85	0716	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
86	0717	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
87	0718	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
88	0719	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
89	0801	Diện tích cây hàng năm
90	0802	Diện tích cây lâu năm
91	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
92	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
93	0805	Cân đối một số nông sản chủ yếu
94	0806	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
95	0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
96	0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung
97	0809	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
98	0810	Diện tích nuôi trồng, thu hoạch thủy sản
99	0811	Sản lượng thủy sản
100	0812	Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ
101	0813	Tỷ lệ mất an ninh lương thực
102	0814	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
09. Công nghiệp		
103	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
104	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
105	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
106	0904	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương
107	0905	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
108	0906	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
109	0907	Cân đối một số năng lượng chủ yếu
110	0908	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
10. Thương mại, dịch vụ		
111	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá
112	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
113	1003	Doanh thu dịch vụ khác
114	1004	Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản
115	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
116	1006	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
117	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
118	1008	Cán cân thương mại hàng hóa
119	1009	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu
120	1010	Cán cân thương mại dịch vụ
11. Chỉ số giá		
121	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
122	1102	Chỉ số lạm phát cơ bản
123	1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
124	1104	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất
125	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
126	1106	Chỉ số giá bất động sản
127	1107	Chỉ số giá tiền lương
128	1108	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu
129	1109	Tỷ giá thương mại
12. Giao thông vận tải		
130	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
131	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
132	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
133	1204	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng
134	1205	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa
135	1206	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không
136	1207	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển
137	1208	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm
138	1209	Chiều dài đường cao tốc
139	1210	Chiều dài đường quốc lộ

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
13. Công nghệ thông tin và truyền thông		
140	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính
141	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính
142	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông
143	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
144	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
145	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet
146	1307	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng
147	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
148	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
149	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế
150	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
151	1312	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
152	1313	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động
153	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
154	1315	Lưu lượng Internet băng rộng
155	1316	Tổng số chứng thư số đang hoạt động
156	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông
157	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
158	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
159	1320	Tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội
160	1321	Tỷ lệ người Việt Nam đọc báo, tạp chí
161	1322	Chi cho chuyển đổi số
14. Khoa học và công nghệ		
162	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
163	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ
164	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
165	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
166	1405	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp
167	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục		
168	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
169	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
170	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
171	1601	Số bác sĩ, số giường bệnh trên mười nghìn dân
172	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống
173	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
174	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
175	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
176	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
177	1607	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân
178	1608	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân
179	1609	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa
17. Văn hóa, thể thao và du lịch		
180	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia
181	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế
182	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
183	1704	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
184	1705	Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh
185	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
186	1707	Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
187	1708	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa
18. Mức sống dân cư		
188	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
189	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
190	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
191	1804	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
192	1805	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
193	1806	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam
194	1807	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
195	1808	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp		
196	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
197	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
198	1903	Số vụ cứu nạn, cứu hộ; số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được và số tài sản cứu được
199	1904	Hệ số an toàn giao thông đường bộ
200	1905	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
201	1906	Số vụ án, số bị can đã truy tố
202	1907	Số vụ, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
203	1908	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực
204	1909	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
205	1910	Kết quả thi hành án dân sự, hành chính
20. Bảo vệ môi trường		
206	2001	Diện tích rừng hiện có
207	2002	Tỷ lệ che phủ rừng
208	2003	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
209	2004	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
210	2005	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
211	2006	Diện tích đất bị thoái hoá
212	2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
213	2008	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
214	2009	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
215	2010	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người